

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (UPCOM: VEA)

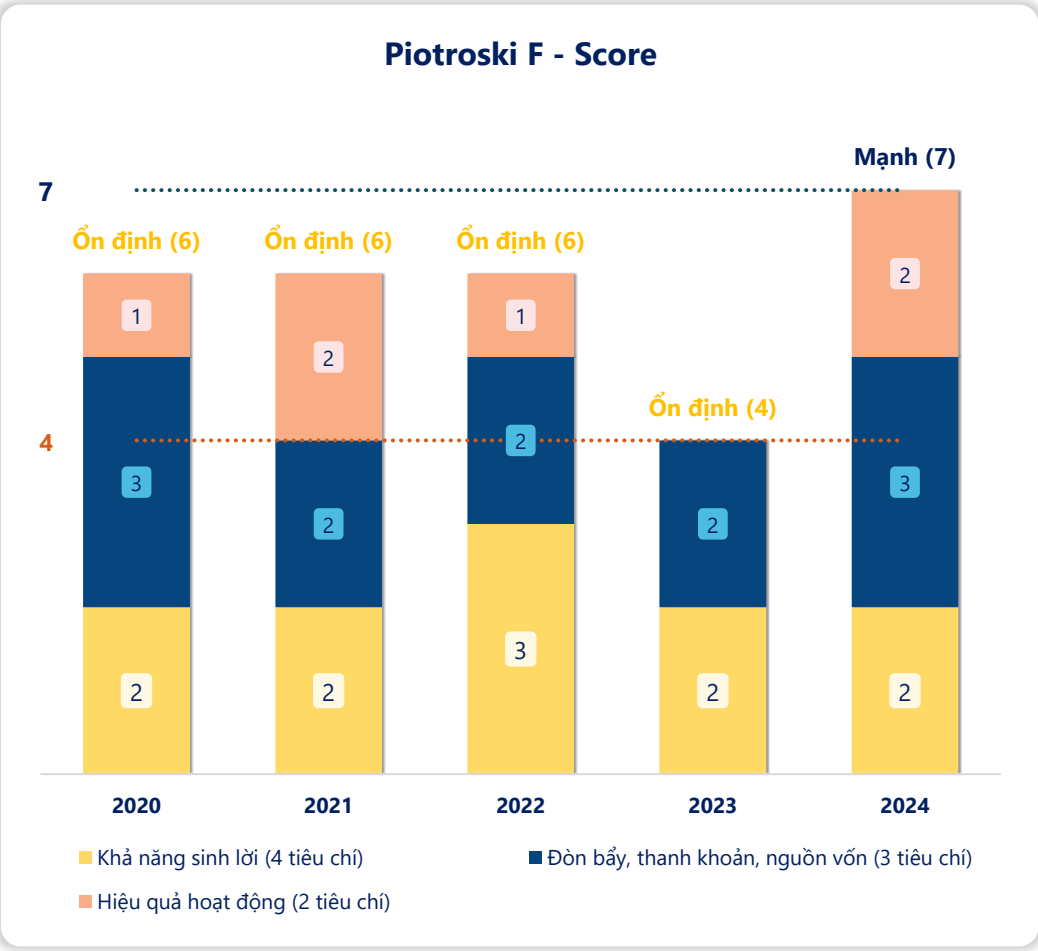
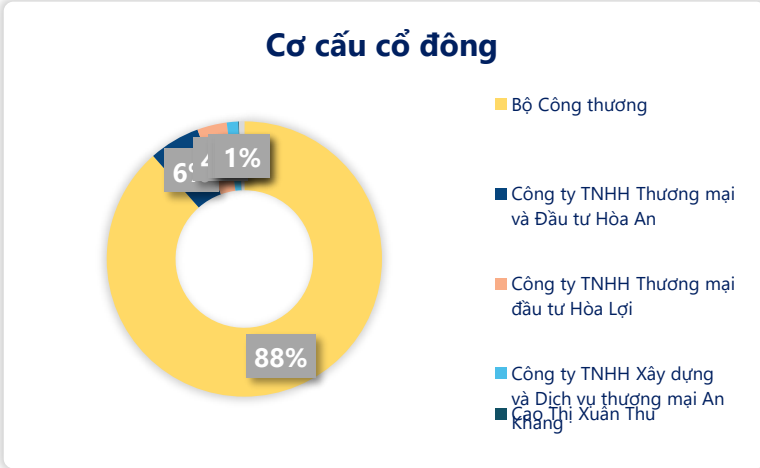
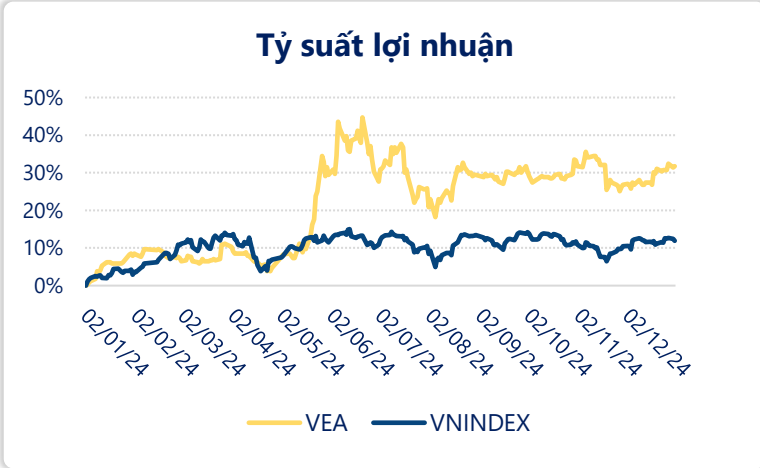
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	39,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.7%	2.7%	-0.3%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
4,103	YoY
tỷ VNĐ	▲ 297
	▲ 7.8%

LN sau thuế	2024
7,432	YoY
tỷ VNĐ	▲ 1,167
	▲ 18.6%

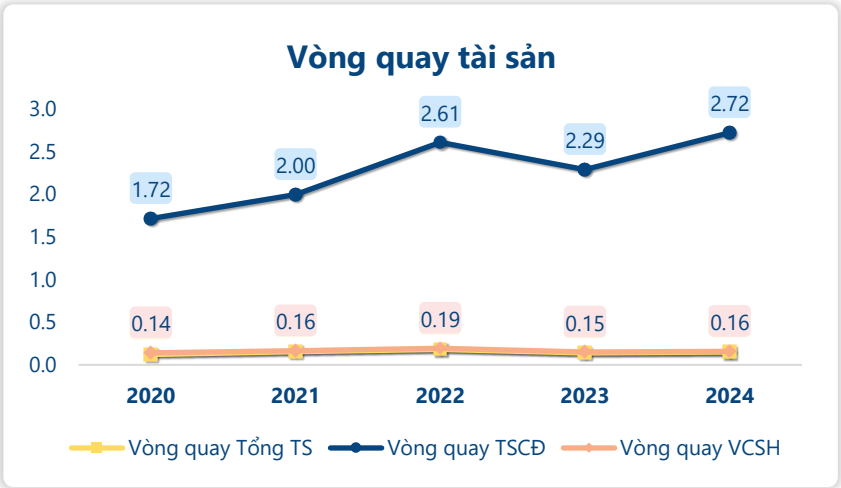
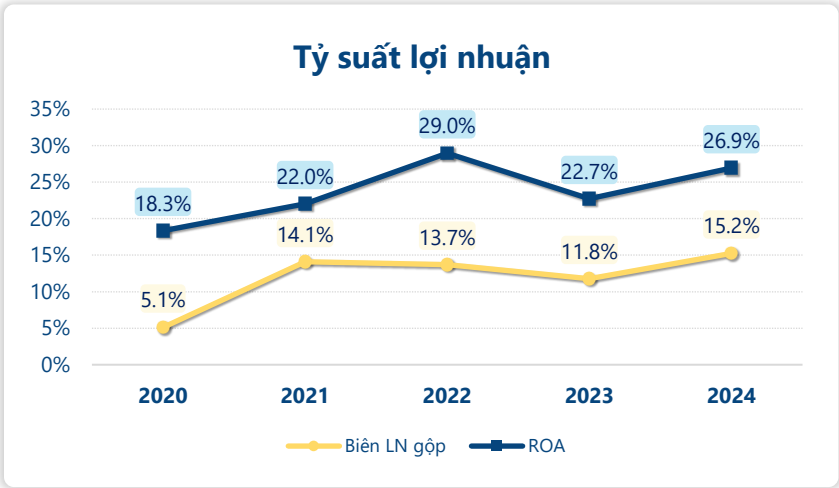
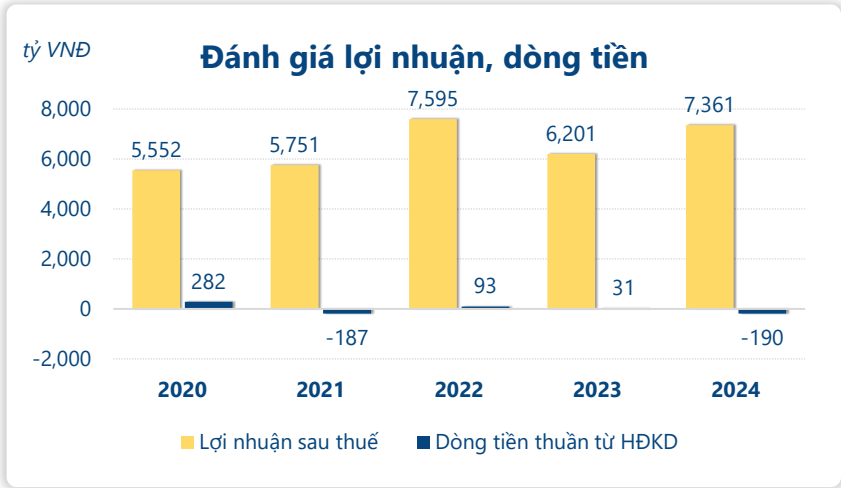


Năm 2024, F-Score của **VEA** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

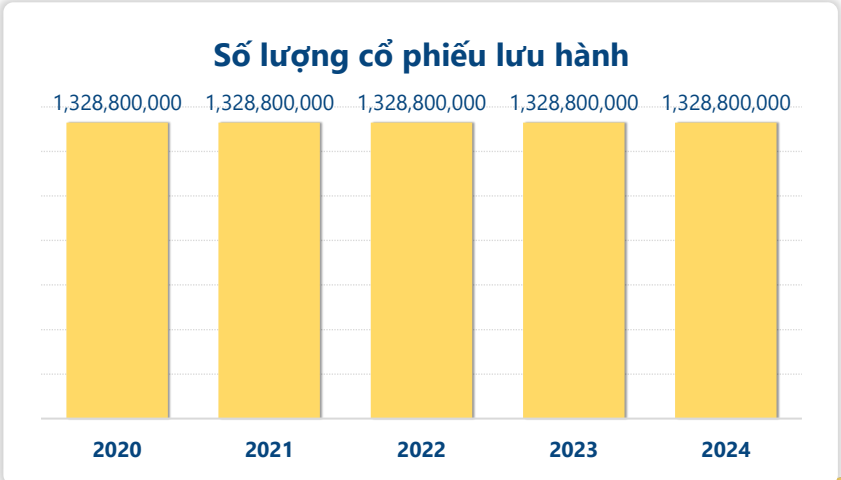
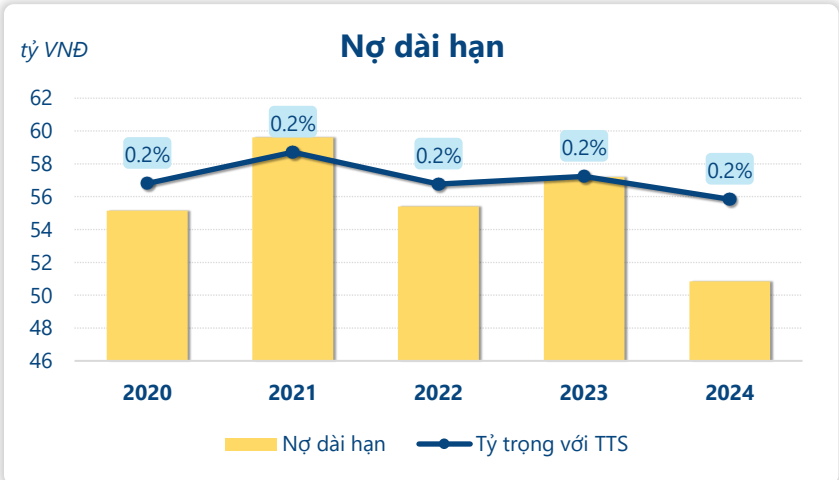
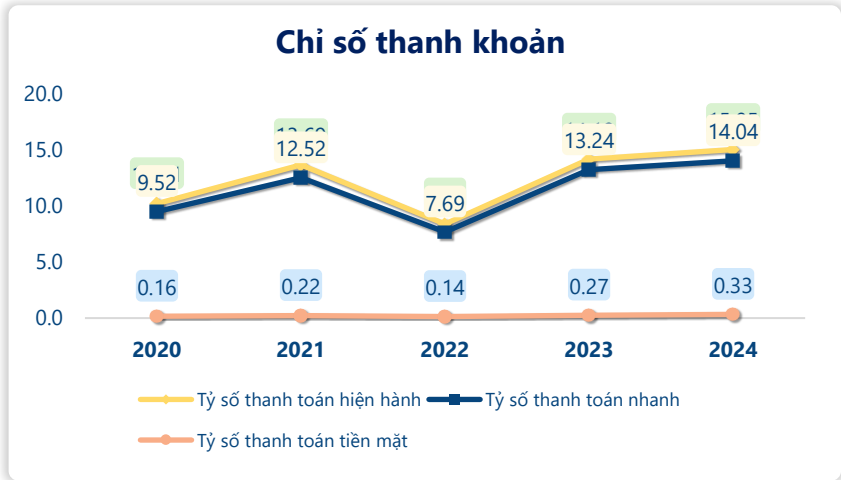
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (UPCOM: VEA)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VEA**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	27,562	27,136	1.6%
Tài sản ngắn hạn	18,740	19,150	-2.1%
Tiền và tương đương tiền	379	358	5.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13,130	12,888	1.9%
Phải thu ngắn hạn	3,854	4,466	-13.7%
Hàng tồn kho	1,247	1,284	-2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	130	154	-15.6%
Tài sản dài hạn	8,822	7,987	10.5%
Phải thu dài hạn	11.4	11.8	-3.2%
Tài sản cố định	1,423	1,591	-10.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	84.1	100	-16.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	6,705	5,720	17.2%
Tài sản dài hạn khác	599	564	6.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,324	1,407	-5.9%
Nợ ngắn hạn	1,272	1,350	-5.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	127	143	-11.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	355	334	6.0%
Nợ dài hạn	51.3	57.2	-10.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	26,238	25,729	2.0%
Vốn chủ sở hữu	26,236	25,725	2.0%
Vốn điều lệ	13,288	13,288	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	2.48	3.71	-33.1%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,667	4,019	4,747	3,806	4,103
Giá vốn hàng bán	3,480	3,453	4,096	3,358	3,478
Lợi nhuận gộp	187	566	651	448	626
Doanh thu HĐTC	977	713	818	1,205	858
Chi phí TC	6.52	6.52	23.1	55.2	7.16
Chi phí lãi vay	4.22	3.10	14.1	50.3	1.52
LN trong công ty LKLD	5,124	5,177	6,985	5,640	6,730
Chi phí bán hàng	62.6	74.3	105	86.4	88.5
Chi phí QLDN	416	419	562	611	487
LN thuần từ HĐKD	5,803	5,957	7,765	6,541	7,631
Lợi nhuận khác	-7.57	-17.0	79.3	-23.8	-4.28
LN trước thuế	5,795	5,940	7,844	6,517	7,626
Lợi nhuận sau thuế	5,594	5,792	7,665	6,265	7,432
LNST của CĐ cty mẹ	5,552	5,751	7,595	6,201	7,361

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	282	-187	93.1	31.4	-190
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5,896	8,148	5,154	6,500	6,996
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11,450	-7,985	-5,230	-6,471	-6,753
Tiền đầu kỳ	5,576	306	280	297	358
Lưu chuyển tiền thuần	-5,271	-23.7	17.2	60.6	52.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.73	-1.83	0.10	0.36	1.14
Tiền cuối kỳ	306	280	297	358	412